

BẢN TIN VỀ KẾT QUẢ QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

Tháng 6

1. Tên nhiệm vụ: Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Cửa Đạt, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp

2. Ngày quan trắc: 24 – 25/6/2025

Ngày cung cấp TT: 26/6/2025

3. Tình trạng hoạt động của các cống khi lấy mẫu:

STT	Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Tình trạng hoạt động của cống
1	3	TL. cầu máng Phùng Giáo (Sông Âm)	Cống mở thoáng
2	4	TL. cống điều tiết Kiên Thọ	Cống mở
3	5	TL. Cùm đầu mối đập Bái Thượng	Cống mở
4	6	TL. Cống xả Mực Sơn	Cống mở
5	7	TL. đập điều tiết Bàn Thạch	Cống mở
6	8	TL. đập điều tiết Bột Thượng	Cống mở
7	9	TL. xi phông Bình Trị	Cống mở
8	10	TL. đập điều tiết Phong Lạc	Cống mở
9	11	TL. đập điều tiết Quy Xá	Cống mở thoáng
10	12	TL. đập điều tiết Lộc Giang	Cống mở
11	13	TL. Xi phông Mật Sơn	Cống mở
12	14	TL. đập điều tiết Chợ Nhàng	Cống mở
13	15	TL. đập điều tiết Quảng Minh	Cống mở
14	16	TL. đập điều tiết Đại Lý	Cống mở

15	17	TL. đập điều tiết Đồng Lạc	Cổng mở
16	18	TL. xiphông sông Lý	Cổng mở
17	19	TL. cống điều tiết Phúc Như	Cổng mở
18	21	TL. đập điều tiết Phương Khê	Cổng mở
19	22	TL. đập điều tiết Cổ Định	Cổng mở
20	23	TL. Xi phông Nhuyễn Thôn	Cổng mở

4. Tổng số vị trí các điểm quan trắc: 23 vị trí

5. Đơn vị thực hiện: Phòng Thí nghiệm và Tư vấn quản lý CLN, Môi trường – Viện Quy hoạch Thủy lợi

Người cung cấp thông tin: Trịnh Xuân Hoàng – Trưởng phòng

6. Đơn vị nhận thông tin: Cục Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi, Công ty TNHH MTV Sông Chu, Ban Quản lý và ĐTXD Thủy lợi 3, Chi cục Thủy lợi Thanh Hóa.

KẾT QUẢ QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

Bảng tóm tắt:

Căn cứ theo các quy chuẩn: QCVN 08:2023 và số liệu khảo sát hiện trường sơ bộ nhận định về chất lượng nước tại các vị trí quan trắc theo các hạng như sau:

A – Sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, bơi lội, vui chơi dưới nước (sau khi áp dụng xử lý phù hợp): Thượng lưu hồ Cửa Đạt, Vị trí nuôi cá lồng, TL. cầu máng Phùng Giáo (Sông Âm), TL. công điều tiết Kiên Thọ, TL. Cùm đầu mối đập Bái Thượng, Công xã Mực Sơn, TL. đập điều tiết Bàn Thạch, TL. đập điều tiết Bột Thượng, TL. xi phông Bình Trị, TL. đập điều tiết Phong Lạc, TL. đập điều tiết Quý Xá, TL. đập điều tiết Lộc Giang, TL. Xi phông Mật Sơn, TL. đập điều tiết Chợ Nhàng, TL. đập điều tiết Đồng Lạc, TL. công điều tiết Phúc Như, TL. Xi phông Đô Xá, TL. đập điều tiết Phương Khê, TL. đập điều tiết Cổ Định, TL. Xi phông Nhuyễn Thôn.

B – Sử dụng cho mục đích sản xuất nông nghiệp, công nghiệp (sau khi áp dụng xử lý phù hợp): Các vị trí đạt giới hạn trên. TL. đập điều tiết Quảng Minh, TL. đập điều tiết Đại Lý, TL. xi phông sông Lý.

C – Sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp (sau khi áp dụng xử lý phù hợp), không gây mùi khó chịu: Các vị trí đạt giới hạn trên.

D – Giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp: Các vị trí đạt giới hạn trên.

Bảng chi tiết:

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
QCVN 08:2023 - A				6.5 – 8.5		≥ 6					
QCVN 08:2023 - B				6 – 8.5		≥ 5					
QCVN 08:2023 - C				6 – 8.5		≥ 4					
QCVN 08:2023 - D				< 6.0 hoặc > 8.5		≥ 2					
1	Thượng lưu hồ Cửa Đạt	Đánh giá chất lượng nước hồ Cửa Đạt trước khi đưa về hạ lưu sông Chu tới Bái Thượng.	Trời nắng, t° = 33°C, độ ẩm 72%, gió ĐN 6 km/h, mật độ mây 70%. Không có dòng chảy. Nước qua thủy điện Cửa Đạt về hạ lưu sông Chu. Nước màu xanh trong.	7.35	3	6.8	0.1	0.078	0.151	70	Các chỉ tiêu quan trắc hiện trường pH, DO đạt mức A.
2	Vị trí nuôi cá lồng	Đánh giá chất lượng nước hồ Cửa Đạt tại vị trí nuôi cá lồng.	Trời nắng, t° = 33°C, độ ẩm 72%, gió ĐN 6 km/h, mật độ mây 70%. Không có dòng chảy. Nước màu xanh, mùi tanh.	7.41	4	6.7	0.1	0.101	0.144	74	Các chỉ tiêu quan trắc hiện trường pH, DO đạt mức A.
3	TL. cầu máng	Đánh giá CLN	Trời nắng, t° = 29°C, độ ẩm 82%.	7.48	16	7.68	0.1	0.062	0.248	72	Các chỉ tiêu quan trắc

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
			<i>QCVN 08:2023 - A</i>	6.5 – 8.5		≥ 6					
			<i>QCVN 08:2023 - B</i>	6 – 8.5		≥ 5					
			<i>QCVN 08:2023 - C</i>	6 – 8.5		≥ 4					
			<i>QCVN 08:2023 - D</i>	< 6.0 hoặc > 8.5		≥ 2					
	Phùng Giáo (Sông Âm)	thượng lưu kênh Bắc Sông Chu – Nam Sông Mã sau khi lấy nước qua thủy điện Dốc Cáy.	gió ĐN 8 km/h, mật độ mây 75%. Dòng chảy nhanh, công mở thoáng, mực nước cao. Nước màu vàng lục.								hiện trường pH, DO đạt mức A.
4	TL. công điều tiết Kiên Thọ	Đánh giá chất lượng nước trên kênh Bắc Sông Chu – Nam Sông Mã trước khi phân thành 2 nhánh kênh Nam và kênh Bắc	Trời nhiều mây, t° = 29°C, độ ẩm 85%, gió ĐN 8 km/h, mật độ mây 90%. Dòng chảy nhanh, công mở, mực nước cao. Nước màu vàng lục.	7.25	24	7.45	0.1	0.078	0.293	75	Các chỉ tiêu quan trắc hiện trường pH, DO đạt mức A.

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
			<i>QCVN 08:2023 - A</i>	6.5 – 8.5		≥ 6					
			<i>QCVN 08:2023 - B</i>	6 – 8.5		≥ 5					
			<i>QCVN 08:2023 - C</i>	6 – 8.5		≥ 4					
			<i>QCVN 08:2023 - D</i>	< 6.0 hoặc > 8.5		≥ 2					
		tươi cho vùng Bắc Sông Chu – Nam Sông Mã.									
5	TL. Cụm đầu mối đập Bái Thượng	Đánh giá CLN sông Chu trước khi lấy nước vào hệ thống Bái Thượng.	Trời nắng, t° = 33°C, độ ẩm 71%, gió ĐN 6 km/h, mật độ mây 75%. Dòng chảy trung bình, cống mở. Nước màu xanh.	7.15	20	7.4	0.1	0.070	0.180	82	Các chỉ tiêu quan trắc hiện trường pH, DO đạt mức A.
6	Cổng xả Mục Sơn	Đánh giá CLN kênh chính sau khi từ Bái Thượng về chảy qua khu vực Bái Thượng và TT Mục	Trời nắng, t° = 33°C, độ ẩm 80%, gió ĐN 6 km/h, mật độ mây 75%. Dòng chảy trung bình, cống mở. Nước màu xanh.	7.21	21	7.3	0.1	0.078	0.191	80	Các chỉ tiêu quan trắc hiện trường pH, DO đạt mức A.

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
			<i>QCVN 08:2023 - A</i>	6.5 – 8.5		≥ 6					
			<i>QCVN 08:2023 - B</i>	6 – 8.5		≥ 5					
			<i>QCVN 08:2023 - C</i>	6 – 8.5		≥ 4					
			<i>QCVN 08:2023 - D</i>	< 6.0 hoặc > 8.5		≥ 2					
		Sơn dễ xả về tưới cho vùng đồng bằng bên hữu kênh chính.									
7	TL. đập điều tiết Bàn Thạch	Đánh giá CLN hạ lưu kênh chính khi đã chảy qua các khu dân cư sinh sông xung quanh và trước khi kênh chính phân thành kênh chính Nam và kênh chính Bắc.	Trời nắng, t° = 30°C, độ ẩm 80%, gió ĐN 10 km/h, mật độ mây 78%. Dòng chảy trung bình, công mở. Nước màu vàng lục.	7.05	18	7.17	0.1	0.062	0.180	78	Các chỉ tiêu quan trắc hiện trường pH, DO đạt mức A.

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
			<i>QCVN 08:2023 - A</i>	6.5 – 8.5		≥ 6					
			<i>QCVN 08:2023 - B</i>	6 – 8.5		≥ 5					
			<i>QCVN 08:2023 - C</i>	6 – 8.5		≥ 4					
			<i>QCVN 08:2023 - D</i>	< 6.0 hoặc > 8.5		≥ 2					
8	TL. đập điều tiết Bột Thượng	Đánh giá CLN thượng lưu kênh tưới C6.	Trời nắng, t° = 30°C, độ ẩm 87%, gió ĐN 10 km/h, mật độ mây 80%. Dòng chảy trung bình, cống mở. Nước màu vàng lục.	7.1	19	7.2	0.1	0.085	0.203	73	Các chỉ tiêu quan trắc hiện trường pH, DO đạt mức A.
9	TL. xi phông Bình Trị	Đánh giá CLN hạ lưu kênh tưới C6.	Trời nắng, t° = 30°C, độ ẩm 85%, gió TB 3 km/h, mật độ mây 80%. Dòng chảy trung bình, cống mở, mực nước thấp. Nước màu vàng lục. Có nhiều rác trên kênh.	7.05	29	6.8	0.1	0.225	0.630	95	Các chỉ tiêu quan trắc hiện trường pH, DO đạt mức A.
10	TL. đập điều tiết Phong	Đánh giá CLN thượng lưu kênh	Trời nắng, t° = 32°C, độ ẩm 75%, gió TB 7 km/h, mật	7.23	20	7.01	0.1	0.093	0.288	77	Các chỉ tiêu quan trắc hiện trường

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
QCVN 08:2023 - A			6.5 – 8.5		≥ 6						
QCVN 08:2023 - B			6 – 8.5		≥ 5						
QCVN 08:2023 - C			6 – 8.5		≥ 4						
QCVN 08:2023 - D			< 6.0 hoặc > 8.5		≥ 2						
	Lạc	chính Bắc.	độ mây 70%. Dòng chảy trung bình, cống mở. Nước màu lục. Có rác trôi trên kênh.							pH, DO đạt mức A.	
11	TL. đập điều tiết Quy Xá	Đánh giá CLN đoạn trung lưu kênh chính Bắc trước khi kênh chính Bắc chảy qua huyện Đông Sơn và thành phố Thanh Hóa.	Trời nhiều mây, t° = 30°C, độ ẩm 79%, gió TB 10 km/h, mật độ mây 80%. Dòng chảy nhanh, cống mở thoáng, mực nước cao. Nước màu vàng lục. Hạ lưu cống nước chảy mạnh, xáo trộn rối.	6.95	27	7.16	0.1	0.085	0.338	81	Các chỉ tiêu quan trắc hiện trường pH, DO đạt mức A.
12	TL. đập điều tiết Lộc Giang	Đánh giá CLN kênh chính Bắc tại khu vực	Trời nhiều mây, t° = 28°C, độ ẩm 89%, gió Bắc 3 km/h, mật độ mây	6.9	28.1	6.9	0.1	0.101	0.236	78	Các chỉ tiêu quan trắc hiện trường

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
			<i>QCVN 08:2023 - A</i>	6.5 – 8.5		≥ 6					
			<i>QCVN 08:2023 - B</i>	6 – 8.5		≥ 5					
			<i>QCVN 08:2023 - C</i>	6 – 8.5		≥ 4					
			<i>QCVN 08:2023 - D</i>	< 6.0 hoặc > 8.5		≥ 2					
		dân cư phát triển như thị trấn Nhồi huyện Đông Sơn trước khi kênh chính Bắc chảy vào thành phố Thanh Hóa.	85%. Dòng chảy trung bình, cống mở. Nước màu vàng đục.								pH, DO đạt mức A.
13	TL. Xiphông Mật Sơn	Đánh giá CLN kênh chính Bắc tại thành phố Thanh Hóa và đánh giá CLN đầu vào cấp nước cho NMN Mật	Trời nhiều mây, t° = 28°C, độ ẩm 80%, gió Bắc 3 km/h, mật độ mây 85%. Dòng chảy trung bình, cống mở. Nước màu vàng nhạt.	7.01	24	6.85	0.1	0.117	0.225	80	Các chỉ tiêu quan trắc hiện trường pH, DO đạt mức A.

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
			<i>QCVN 08:2023 - A</i>	6.5 – 8.5		≥ 6					
			<i>QCVN 08:2023 - B</i>	6 – 8.5		≥ 5					
			<i>QCVN 08:2023 - C</i>	6 – 8.5		≥ 4					
			<i>QCVN 08:2023 - D</i>	< 6.0 hoặc > 8.5		≥ 2					
		Son.									
14	TL. đập điều tiết Chợ Nhàng	Đánh giá CLN kênh chính Bắc sau khi chảy qua thành phố Thanh Hóa.	Trời nắng, t° = 30°C, độ ẩm 80%, gió TN 3 km/h, mật độ mây 75%. Dòng chảy trung bình, cống mở. Nước màu vàng lục. Có nhiều rác trên kênh.	6.8	30	6.23	0.1	0.233	0.371	81	Các chỉ tiêu quan trắc hiện trường pH, DO đạt mức A.
15	TL. đập điều tiết Quảng Minh	Đánh giá CLN hạ lưu kênh chính Bắc.	Trời nắng, t° = 30°C, độ ẩm 75%, gió TN 3 km/h, mật độ mây 70%. Dòng chảy trung bình. Cống mở. Nước màu vàng lục. Có rác thải trên kênh.	6.87	32	5.22	0.1	0.311	0.450	90	Các chỉ tiêu quan trắc hiện trường pH, DO đạt mức B.
16	TL. đập điều tiết	Đánh giá CLN kênh	Trời nắng, t° = 31°C, độ ẩm 70%,	7.26	27	5.25	0.1	0.272	0.540	97	Các chỉ tiêu quan trắc

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
			<i>QCVN 08:2023 - A</i>	6.5 – 8.5		≥ 6					
			<i>QCVN 08:2023 - B</i>	6 – 8.5		≥ 5					
			<i>QCVN 08:2023 - C</i>	6 – 8.5		≥ 4					
			<i>QCVN 08:2023 - D</i>	< 6.0 hoặc > 8.5		≥ 2					
	Đại Lý	tưới B9 là nhánh của kênh Bắc.	gió TN 3 km/h, mật độ mây 65%. Dòng chảy chậm, cống mở. Nước màu vàng lục. Có nhiều rác trên kênh.								hiện trường pH, DO đạt mức B.
17	TL. đập điều tiết Đồng Lạc	Đánh giá CLN kênh tưới B10 là nhánh của kênh Bắc.	Trời nắng, t° = 31°C, độ ẩm 79%, gió TB 6 km/h, mật độ mây 80%. Dòng chảy trung bình, cống mở. Nước màu vàng nhạt. Có rác trôi trên kênh.	7.02	31	6.45	0.1	0.163	0.473	85	Các chỉ tiêu quan trắc hiện trường pH, DO đạt mức A.
18	TL. xiphông sông Lý	Đánh giá CLN kênh tưới B22 là nhánh của kênh Bắc.	Trời nhiều mây, t° = 28°C, độ ẩm 91%, gió ĐN 10 km/h, mật độ mây 95%. Dòng chảy trung	7.05	26	6.1	0.1	0.155	0.405	87	Các chỉ tiêu quan trắc hiện trường pH, DO đạt mức A.

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
			<i>QCVN 08:2023 - A</i>	6.5 – 8.5		≥ 6					
			<i>QCVN 08:2023 - B</i>	6 – 8.5		≥ 5					
			<i>QCVN 08:2023 - C</i>	6 – 8.5		≥ 4					
			<i>QCVN 08:2023 - D</i>	< 6.0 hoặc > 8.5		≥ 2					
			bình, mực nước cao, cống mở. Nước màu vàng lục. Dưới kênh có nhiều rác.								
19	TL. cống điều tiết Phúc Như	Đánh giá CLN thượng lưu kênh chính Nam.	Trời nắng, t° = 32°C, độ ẩm 75%, gió TB 7 km/h, mật độ mây 70%. Dòng chảy trung bình, cống mở. Nước màu lục.	7.15	19	6.92	0.1	0.109	0.302	78	Các chỉ tiêu quan trắc hiện trường pH, DO đạt mức A.
20	TL. Xi phông Đô Xá	Đánh giá CLN kênh chính Nam trước khi đi qua xi phông Đô	Trời nắng, t° = 30°C, độ ẩm 91%, gió ĐN 8 km/h, mật độ mây 85%. Dòng chảy trung bình, cống mở,	7.08	25	7.86	0.1	0.078	0.281	80	Các chỉ tiêu quan trắc hiện trường pH, DO đạt mức A.

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
			<i>QCVN 08:2023 - A</i>	6.5 – 8.5		≥ 6					
			<i>QCVN 08:2023 - B</i>	6 – 8.5		≥ 5					
			<i>QCVN 08:2023 - C</i>	6 – 8.5		≥ 4					
			<i>QCVN 08:2023 - D</i>	< 6.0 hoặc > 8.5		≥ 2					
		Xá.	mực nước cao. Có cỏ nước ở dưới kênh.. Nước màu lục.								
21	TL. đập điều tiết Phương Khê	Đánh giá CLN kênh chính Nam trước khi qua điều tiết Phương Khê.	Trời nắng, t° = 31°C, độ ẩm 75%, gió TB 3 km/h, mật độ mây 85%. Dòng chảy trung bình, cống mở. Nước màu vàng lục. Có nhiều cỏ nước và rác trôi trên kênh.	6.95	30	7.15	0.1	0.093	0.225	83	Các chỉ tiêu quan trắc hiện trường pH, DO đạt mức A.
22	TL. đập điều tiết Cỏ Định	Đánh giá CLN hạ lưu kênh chính Nam	Trời nhiều mây, t° = 30°C, độ ẩm 80%, gió TB 5 km/h, mật độ mây 90%. Dòng chảy trung	7.61	27	7.2	0.1	0.117	0.270	90	Các chỉ tiêu quan trắc hiện trường pH, DO đạt mức A.

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
			<i>QCVN 08:2023 - A</i>	6.5 – 8.5		≥ 6					
			<i>QCVN 08:2023 - B</i>	6 – 8.5		≥ 5					
			<i>QCVN 08:2023 - C</i>	6 – 8.5		≥ 4					
			<i>QCVN 08:2023 - D</i>	< 6.0 hoặc > 8.5		≥ 2					
			binh, cống mở. Dưới kênh có nhiều rác thải và cỏ nước. Nước màu vàng lục.								
23	TL. Xi phông Nhuyễn Thôn	Đánh giá CLN kênh tưới N8 là nhánh của kênh Nam.	Trời nhiều mây, t° = 28°C, độ ẩm 90%, gió ĐN 10 km/h, mật độ mây 92%. Dòng chảy trung bình, cống mở. Nước màu vàng lục. Có nhiều rác thải trôi trên kênh.	7.1	29	6.95	0.1	0.155	0.203	92	Các chỉ tiêu quan trắc hiện trường pH, DO đạt mức A.

Ghi chú:

QCVN 08:2023 Mức A: Chất lượng nước tốt. Hệ sinh thái trong môi trường nước có hàm lượng oxy hòa tan (DO) cao. Nước có thể sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, bơi lội, vui chơi dưới nước sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

QCVN 08:2023 Mức B: Chất lượng nước trung bình. Hệ sinh thái trong nước tiêu thụ nhiều oxy hòa tan do một lượng lớn chất ô nhiễm. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

QCVN 08:2023 Mức C: Chất lượng nước xấu. Hệ sinh thái trong nước có lượng oxy hòa tan giảm mạnh do chứa một lượng lớn các chất ô nhiễm. Nước không gây mùi khó chịu, có thể được sử dụng cho các mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

QCVN 08:2023 Mức D: Nước có chất lượng rất xấu, có thể gây ảnh hưởng lớn tới cá và các sinh vật sống trong môi trường nước do nồng độ oxy hòa tan thấp, nồng độ chất ô nhiễm cao. Nước có thể được sử dụng cho các mục đích giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu chất lượng nước thấp.

Nơi nhận:

- Cục Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi;
- Cty TNHH MTV KTCTTL Sông Chu;
- Ban QL và ĐTXD Thủy lợi 3;
- Chi cục thủy lợi tỉnh Thanh Hóa;
- Viện trưởng (đề b/c);
- Lưu phòng TN&TVQLCLN,MT.

Hà Nội, ngày 26 tháng 6 năm 2025

VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI



PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Đào Ngọc Tuấn